



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động
Kinh doanh Chứng khoán số

116/GP-UBCK

ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Giấy phép điều chỉnh mới nhất số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014.

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Quốc Minh

Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 15/4/2016)

Bà Cao Thị Thúy Nga

Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 15/4/2016)

Ông Vũ Thành Trung

Phó Chủ tịch

(bổ nhiệm ngày 15/4/2016)

Ông Hoàng Minh Tuấn

Phó Chủ tịch

(miễn nhiệm ngày 15/4/2016)

Ông Phạm Thế Anh

Thành viên

(bổ nhiệm ngày 15/4/2016)

Ông Trần Hải Hà

Thành viên

Bà Đặng Thúy Dung

Thành viên

Bà Đoàn Kim Dung

Thành viên

(miễn nhiệm ngày 15/4/2016)

Ban Kiểm soát

Bà Cao Thị Thúy Nga

Trưởng ban

(bổ nhiệm ngày 15/4/2016)

Nguyễn Thanh Bình

Trưởng ban

(miễn nhiệm ngày 15/4/2016)

Bà Nguyễn Thị Diệp Quỳnh

Thành viên

Bà Nguyễn Kim Chung

Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Hải Hà

Tổng Giám đốc

Bà Phùng Thị Thanh Hà

Phó Tổng Giám đốc

Ông Lê Thành Nam

Phó Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Việt Oanh

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 3/1/2017)

Ông Chu Hải Công

Phó Tổng Giám đốc

(bổ nhiệm ngày 18/8/2016)

(miễn nhiệm ngày 30/12/2016)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Tầng M, 3 và 7 Tòa nhà MB Số 3 Liễu Giai Quận Ba Đình Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ("Thông tư 210"), Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 ("Thông tư 334") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 64 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84-4 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 64.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB tại 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-02-097/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 2675-2014-007-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B01 - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND (phân loại lại)
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		3.322.351.122.795	2.457.696.612.638
I. Tài sản tài chính ("TSTC")	110		3.299.128.277.058	2.437.185.187.606
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	7	293.049.710.838	256.987.629.168
1.1. Tiền	111.1		293.049.710.838	231.782.337.168
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	25.205.292.000
2. Các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	112	9(a)	325.437.673.032	439.763.854.013
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	113	9(b)	60.999.039.025	78.216.789.105
4. Các khoản cho vay	114	9(c)	2.019.375.587.655	1.097.885.600.756
5. TSTC sẵn sàng để bán ("AFS")	115	9(d)	313.915.559.574	202.897.907.399
6. Dự phòng suy giảm giá trị các TSTC	116	10	(143.731.791.087)	(149.763.099.960)
7. Các khoản phải thu	117		21.740.185.570	2.750.083.386
7.1. Phải thu bán các TSTC	117.1		12.600.000.000	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	117.2		9.140.185.570	2.750.083.386
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		3.156.974.991	1.915.138.641
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		5.983.210.579	834.944.745
8. Trả trước cho người bán	118		1.489.970.079	1.337.919.400
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	11	597.560.497.382	631.755.330.173
12. Các khoản phải thu khác	122	12	322.649.155.962	327.384.999.566
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	129	13	(513.357.310.972)	(452.031.825.400)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		23.222.845.737	20.511.425.032
1. Tạm ứng	131		1.684.390.000	1.231.190.000
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		962.262.149	302.279.407
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133		4.557.057.906	3.548.575.503
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		15.064.000.000	15.053.000.000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	136		381.640.710	-
7. Tài sản ngắn hạn khác	137		573.494.972	376.380.122

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND (phân loại lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250)	200		196.118.596.011	89.586.435.541
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		101.000.000.000	-
2. Các khoản đầu tư	212		101.000.000.000	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1	9(b)	101.000.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		12.458.541.905	5.485.051.982
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	12.086.591.902	5.449.829.757
- Nguyên giá	222		57.763.073.251	53.063.051.881
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(45.676.481.349)	(47.613.222.124)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	371.950.003	35.222.225
- Nguyên giá	228		2.010.833.300	8.150.151.501
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(1.638.883.297)	(8.114.929.276)
V. Tài sản dài hạn khác	250		82.660.054.106	84.101.383.559
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		500.951.588	196.926.588
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		75.061.268.561	79.142.483.014
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		1.641.400.000	1.805.540.000
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	16	5.456.433.957	2.956.433.957
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.518.469.718.806	2.547.283.048.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND (phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2.194.292.794.895	1.238.599.299.069
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1.864.754.475.140	872.089.023.798
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		399.797.851.686	300.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	17	399.797.851.686	300.000.000.000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	18	2.967.033.320	2.470.442.418
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		3.402.175.244	3.518.864.930
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		1.554.002.000	1.537.002.000
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	19	7.360.455.262	4.493.348.535
11. Phải trả người lao động	323		1.249.318.234	1.376.798.030
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		1.260.527.299	1.084.031.124
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	20	34.956.726.087	22.293.974.120
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		447.022.592	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	21	1.394.080.117.957	517.593.829.443
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		16.817.949.403	13.917.661.585
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		861.296.056	3.803.071.613
II. Nợ phải trả dài hạn	340		329.538.319.755	366.510.275.271
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	22	329.290.754.255	365.814.541.328
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		247.565.500	695.733.943
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.324.176.923.911	1.308.683.749.110
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.324.176.923.911	1.308.683.749.110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.221.238.014.300	1.221.242.800.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.5. Cổ phiếu quỹ	411.5		(4.785.700)	-
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		4.996.355.740	4.163.663.493
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		4.986.371.640	4.153.679.393
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417		92.956.182.231	79.123.606.224
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		92.956.182.231	79.123.606.224
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		3.518.469.718.806	2.547.283.048.179

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
A.	TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN ("CTCK") VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
2.	Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	23(a)	11.503.740.000	17.634.170.000
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004	23(b)	57.000.000	57.000.000
8.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán ("VSD") của CTCK	008	23(c)	199.218.680.000	215.331.330.000
10.	TSTC chờ về của CTCK	010		6.986.300.000	-
12.	TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	23(d)	170.627.160.000	131.075.235.588
B.	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1.	TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	23(e)	1.310.286.582	1.091.394.196
a.	TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		774.855.419	682.818.867
b.	TSTC hạn chế chuyển nhượng	021.2		36.478.463	40.568.991
c.	TSTC giao dịch cầm cố	021.3		431.346.084	312.355.160
d.	TSTC phong tỏa, tạm giữ	021.4		46.711.305	30.255.067
e.	TSTC chờ thanh toán	021.5		20.895.311	25.396.111
2.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	23(f)	12.496.989	11.408.679
a.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		2.981.011	463.640
b.	TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		9.515.978	10.945.039
3.	TSTC chờ về của Nhà đầu tư	023	23(g)	20.077.431	27.413.773
5.	TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư	024.b	23(h)	701.294	3.822.746
7.	Tiền gửi của khách hàng	026		652.273.966.146	588.851.007.506
7.1	Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	23(i)	627.098.409.624	531.240.245.780
7.2	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028	23(i)	21.303.151.549	55.512.030.988
7.4	Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030	23(j)	3.872.404.973	2.098.730.738
8.	Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	23(k)	648.401.561.173	586.752.276.768

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B01 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
8.1 Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		639.388.846.979	580.795.059.780
8.2 Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		9.012.714.194	5.957.216.988
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		3.784.972.154	1.702.322.154
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		87.432.819	396.408.584

Người lập:

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán**30 -03- 2017**

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B02 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
1.1. Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		42.664.417.696	102.484.246.308
a. Lãi bán các TSTC FVTPL	01.1	24(a)	30.561.798.566	81.503.470.851
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC FVTPL	01.3		12.102.619.130	20.980.775.457
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		10.993.252.126	8.370.896.053
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	24(b)	190.502.588.293	108.547.201.903
1.4. Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán (AFS)	04	24(c)	6.188.934.085	2.825.094.017
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	24(d)	149.051.553.582	110.750.712.490
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	24(d)	1.012.193.119	65.280.201
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	24(d)	90.909.091	-
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	24(d)	7.457.943.114	6.822.707.637
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	24(d)	46.328.863.636	6.495.318.180
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	24(d)	57.307.901.132	43.777.336.041
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	20		511.598.555.874	390.138.792.830
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
2.1. Lỗ các TSTC FVTPL	21		65.486.205.348	67.090.428.184
a. Lỗ bán các TSTC FVTPL	21.1	25	71.305.142.517	11.682.892.670
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	10	(6.031.308.873)	55.121.572.974
c. Chi phí giao dịch mua các TSTC FVTPL	21.3		212.371.704	285.962.540
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		3.202.590.771	1.649.090.674
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		152.833.694.005	151.035.010.959
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		20.573.038.946	5.289.133.700
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		6.941.734.097	5.698.972.239
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32		67.877.574.502	19.703.393.113
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 → 32)	40		316.914.837.669	250.466.028.869

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
III DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	26	2.083.690.733	591.371.776
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 42)	50		2.083.690.733	591.371.776
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
4.2. Chi phí lãi vay	52		116.206.925.002	86.117.776.530
4.5. Chi phí tài chính khác	55		4.097.475.145	240.437.158
Cộng chi phí tài chính (60 = 52 → 55)	60		120.304.400.147	86.358.213.688
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61	27	1.791.642.913	1.469.329.767
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	28	58.313.417.217	43.689.409.066
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20 + 50 - 40 - 60 - 61 - 62)	70		16.357.948.661	8.747.183.216

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo Kết quả hoạt động cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B02 - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC**ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		1.051.818.182	649.034.233
8.2. Chi phí khác	72		591.781.899	1.400.000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		460.036.283	647.634.233
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		16.817.984.944	9.394.817.449
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		16.817.984.944	9.394.817.449
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		164.140.000	1.138.500.000
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	29	-	-
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	29	164.140.000	1.138.500.000
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		16.653.844.944	8.256.317.449
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		16.653.844.944	8.256.317.449
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu) (điều chỉnh lại)	501	30	136	58

Người lập:


Lê Thị Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:




Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toánTrần Hải Hà
Tổng Giám đốc**30 -03- 2017***Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03b - CTCK
*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01		16.817.984.944	9.394.817.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		72.135.105.403	52.547.157.092
- Khấu hao tài sản cố định	03		4.249.075.175	3.720.544.340
- Các khoản dự phòng	04		67.886.030.228	48.826.612.752
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		-	55.121.572.974
- Lỗi đánh giá lại giá trị các TSTC FVTPL	11		-	55.121.572.974
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(6.031.308.873)	-
- Lỗi đánh giá lại giá trị các TSTC FVTPL	19		(6.031.308.873)	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		82.921.781.474	117.063.547.515
- Giảm TSTC FVTPL	31		114.326.180.981	16.395.015.869
- (Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM	32		(83.782.249.920)	10.112.708.670
- Tăng các khoản cho vay	33		(921.489.986.899)	(470.288.596.328)
- (Tăng)/giảm TSTC AFS	34		(111.017.652.175)	78.497.509.450
- Tăng phải thu bán các TSTC	35		(12.600.000.000)	-
- Tăng phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC	36		(6.390.102.184)	(732.484.714)
- Giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		34.194.832.791	67.104.815.293
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39		4.735.843.604	(14.452.038.722)
- Tăng các tài sản khác	40		(10.594.081.029)	(12.728.637.028)
- Tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		67.320.472.400	29.959.065.937
- Giảm chi phí trả trước	42		2.768.707.050	4.912.400.896
- Lãi vay đã trả	44		(54.657.720.433)	(32.617.420.213)
- (Giảm)/tăng phải trả cho người bán	45		(268.740.365)	1.200.709.815
- Tăng các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		176.496.175	600.508.725
- Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		2.697.704.798	(1.692.531.813)
- Giảm phải trả người lao động	48		(127.479.796)	(406.897.334)
- Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50		879.277.574.310	(38.981.808.046)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		(12.508.419.218)	(246.054.132.028)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)

Mẫu số B03b - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản khác	61		(11.223.744.730)	(2.885.469.280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản khác	62		1.179.632	31.472.727
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(11.222.565.098)</i>	<i>(2.853.996.553)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		(4.785.700)	-
3. Tiền vay gốc	73		735.465.964.046	899.814.541.328
3.2. Tiền vay khác	73.2		735.465.964.046	899.814.541.328
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(675.668.112.360)	(834.000.000.000)
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		(675.668.112.360)	(834.000.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>59.793.065.986</i>	<i>65.814.541.328</i>
IV. Tăng/(giảm) tiền thuần trong năm	90		36.062.081.670	(183.093.587.253)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101		256.987.629.168	440.081.216.421
Tiền	101.1		231.782.337.168	440.081.216.421
Các khoản tương đương tiền	101.2		25.205.292.000	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	7	293.049.710.838	256.987.629.168
Tiền	103.1		293.049.710.838	231.782.337.168
Các khoản tương đương tiền	103.2		-	25.205.292.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(Phương pháp gián tiếp) (tiếp theo)****Mẫu số B03b - CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

	CHỈ TIÊU	Mã số	2016 VND	2015 VND
I.	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	40.760.623.833.390	31.431.241.855.600
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(40.692.851.526.114)	(31.394.796.763.461)
11.	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11	(6.123.022.871)	(5.168.298.390)
14.	Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14	467.766.449.516	371.358.991.482
15.	Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15	(465.992.775.281)	(362.950.171.591)
	Tăng tiền thuần trong năm	20	63.422.958.640	39.685.613.640
II.	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	588.851.007.506	549.733.318.181
	Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	588.851.007.506	549.733.318.181
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	531.240.245.780	548.918.154.100
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	33	55.512.030.988	-
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	2.098.730.738	815.164.081
III.	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm của khách hàng	40	652.273.966.146	588.851.007.506
	Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	652.273.966.146	588.851.007.506
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	627.098.409.624	531.240.245.780
	- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43	21.303.151.549	-
	- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	-	55.512.030.988
	- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45	3.872.404.973	2.098.730.738

Người lập:


Lê Thị Thu Hiền
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


Nguyễn Văn Học
 Phụ trách Kế toán


Trần Hải Hà
 Tổng Giám đốc
30 -03- 2017*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B04 - CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Số dư đầu năm		2015	Số tăng/giảm		2016	Số dư cuối năm	
	1/1/2015 VND	1/1/2016 VND		Tăng VND	Giảm VND		31/12/2015 VND	31/12/2016 VND
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000	-	-	-	-	1.221.242.800.000	1.221.242.800.000
2. Cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	(4.785.700)	-	-	(4.785.700)
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	3.750.847.621	4.163.663.493	412.815.872	-	832.692.247	-	4.163.663.493	4.996.355.740
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	3.740.863.521	4.153.679.393	412.815.872	-	832.692.247	-	4.153.679.393	4.986.371.640
8. Lợi nhuận chưa phân phối	76.056.715.317	79.123.606.224	8.256.317.449	(5.189.426.542)	16.653.844.944	(2.821.268.937)	79.123.606.224	92.956.182.231
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	76.056.715.317	79.123.606.224	8.256.317.449	(5.189.426.542)	16.653.844.944	(2.821.268.937)	79.123.606.224	92.956.182.231
TỔNG CỘNG	1.304.791.226.459	1.308.683.749.110	9.081.949.193	(5.189.426.542)	18.314.443.738	(2.821.268.937)	1.308.683.749.110	1.324.176.923.911

Người lập:



Lê Thị Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toán



Trần Hải Hà
Tổng Giám đốc

30 -03- 2017

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu số B09 - CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Cơ sở thành lập

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK được cấp lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2013 và giấy phép điều chỉnh mới nhất ngày 11 tháng 6 năm 2014.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Cấu trúc Công ty

Công ty có trụ sở chính tại tầng M, 3 và 7, tòa nhà MB, số 3 Liễu Giai, Quận Ba Đình, Hà Nội.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 457 nhân viên (31/12/2015: 379 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Thông tư số 334/2015/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Áp dụng các hướng dẫn kế toán mới và các quy định chưa được áp dụng

Ngày 30 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210”) về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 và thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC (“Thông tư 95”) ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư 95. Sau đó, ngày 27 tháng 12 năm 2016, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 334/2016/TT-BTC (“Thông tư 334”) sửa đổi, bổ sung và thay thế phụ lục 02 và 04 của Thông tư 210.

Theo đó, báo cáo tài chính của Công ty có một số thay đổi như sau:

- Báo cáo tài chính của Công ty theo mẫu biểu mới của Thông tư 210, được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 334. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm trước đã được trình bày cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại (Thuyết minh số 35 - Số liệu so sánh).
- Chính sách kế toán về TSTC và nợ phải trả tài chính (Thuyết minh số 4(a)).

Theo Thông tư 210, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2017, Công ty sẽ phải áp dụng phương pháp kế toán giá trị hợp lý cho một số khoản mục theo quy định tại thông tư này và sẽ phải thuyết minh về cơ sở xác định giá trị hợp lý của các khoản mục này.

Những thay đổi chính sách kế toán trên được áp dụng phi hồi tố kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016. Hiện tại Công ty chưa đánh giá và thuyết minh về ảnh hưởng của việc áp dụng phương pháp kế toán theo giá trị hợp lý đối với báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kết toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2017 và sau đó.

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Tài sản và nợ phải trả tài chính

(i) Ghi nhận

Các tài sản và nợ phải trả tài chính được ghi nhận Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của tài sản và nợ phải trả tài chính này.

(ii) Phân loại và đo lường

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các tài sản tài chính được phân loại vào một trong bốn loại sau đây:

- Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh: Xem các chính sách kế toán 4(c);
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn: Xem các chính sách kế toán 4(d);
- Các TSTC sẵn sàng để bán: Xem các chính sách kế toán 4(e); và
- Các khoản cho vay: Xem các chính sách kế toán 4(f).

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán chưa có quy định cụ thể về việc phân loại tài sản tài chính như trên.

(iii) Chấm dứt ghi nhận

Công ty chấm dứt ghi nhận một TSTC khi quyền lợi theo hợp đồng của Công ty đối với các dòng tiền phát sinh từ TSTC này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển giao toàn bộ TSTC này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu TSTC này được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao toàn bộ và cũng không giữ lại phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu tài sản và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản.

Công ty chấm dứt ghi nhận nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ theo hợp đồng đã được dỡ bỏ, hủy bỏ hoặc chấm dứt.

(iv) Cản trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cản trừ và số dư thuần được trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để cản trừ các khoản mục với số tiền được ghi nhận và Công ty có ý định thực hiện các giao dịch trên cơ sở thuần hoặc thực hiện đồng thời việc bán tài sản và thanh toán nợ.

(v) Dự phòng TSTC

Đối với các khoản đầu tư, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường thấp hơn giá gốc, Công ty sẽ trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán cho các khoản đầu tư đó. Đối với các chứng khoán niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi 3 công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND. Trong trường hợp giá trị thị trường không thể xác định được một cách đáng tin cậy, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản cho vay, nếu tại cuối kỳ kế toán, giá trị thị trường của các tài sản thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị các khoản cho vay, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản cho vay đó. Giá thị trường của các tài sản thế chấp là chứng khoán niêm yết được xác định là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Đối với các khoản phải thu, Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi như trình bày trong thuyết minh số 4(g).

Các khoản lỗ tổn thất do suy giảm giá trị của TSTC, các chi phí dự phòng giảm giá đầu tư và chi phí dự phòng cho các khoản vay được ghi nhận vào lãi/lỗ của Công ty.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của công ty chứng khoán, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành và tiền gửi về bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty. Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

(c) Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các TSTC nắm giữ để kinh doanh được ghi nhận vào khoản mục Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, TSTC nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh là một TSTC thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- TSTC được Ban Tổng Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh, TSTC được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp TSTC vào nhóm TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh.

Các TSTC được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các TSTC nắm giữ để kinh doanh và TSTC phái sinh được ghi nhận ban đầu theo giá mua thực tế các TSTC (đối với chứng khoán chưa niêm yết) hoặc giá khớp lệnh tại các Sở giao dịch chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết). Cuối kỳ kế toán, các TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(d) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các TSTC mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- các TSTC đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)**

Mẫu B09 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

- các TSTC thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của TSTC này.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua tài sản.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được hạch toán theo giá phí phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực tế, trừ đi khoản dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có) như trình bày trong Thuyết minh số 4(a)(v).

Các TSTC sẽ không được tiếp tục phân loại là khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu trong năm tài chính hiện tại hoặc trong hai năm tài chính gần nhất đã được bán hoặc phân loại lại một số lượng đáng kể các TSTC giữ đến ngày đáo hạn trước thời hạn, trừ khi việc bán hoặc phân loại lại thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Rất gần ngày đáo hạn mà việc thay đổi lãi suất thị trường không ảnh hưởng trọng yếu đến giá trị của TSTC;
- Được thực hiện sau khi Công ty đã thu được phần lớn tiền gốc của các TSTC này theo tiến độ thanh toán hoặc được thanh toán trước; hoặc
- Do liên quan đến một sự kiện đặc biệt nào ngoài khả năng kiểm soát của Công ty và sự kiện này Công ty không thể dự đoán trước được.

(e) Các TSTC sẵn sàng để bán

Các TSTC sẵn sàng để bán là các TSTC phi phái sinh được chủ đích phân loại là sẵn sàng để bán hoặc là những TSTC còn lại.

Các TSTC sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

TSTC sẵn sàng để bán được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC.

(f) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các TSTC với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường. Các khoản cho vay của Công ty bao gồm các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng.

Các khoản cho vay được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính khi và chỉ khi Công ty trở thành một bên tham gia trong các điều khoản hợp đồng của công cụ tài chính này.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng được ghi nhận là các khoản phải thu, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán như trình bày tại Thuyết minh số 4(g).

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng suy giảm giá trị TSTC (nếu có) như trình bày trong Thuyết minh số 4(a)(v).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(g) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu từ bán các TSTC, từ cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Mức trích dự phòng</i>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

(h) Tài sản cố định hữu hình**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 6 năm
• Máy móc thiết bị	3 – 6 năm
• Phương tiện vận chuyển	6 năm
• Thiết bị văn phòng	3 – 5 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 đến 5 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Trái phiếu phát hành***Trái phiếu thường***

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hàng năm theo quyết định của Đại hội cổ đông.

Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh.

Các quỹ dự trữ pháp định này không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

(n) Vốn cổ phần**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Doanh thu và thu nhập

(i) Lãi/lỗ từ bán các TSTC

Lãi/lỗ từ bán các TSTC được ghi nhận khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu TSTC đó được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các TSTC

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức không được ghi nhận đối với các cổ phiếu giao dịch từ ngày không hưởng quyền.

Đối với cổ phiếu thường, Công ty chỉ ghi tăng số lượng cổ phiếu được hưởng mà không ghi tăng doanh thu từ cổ tức.

Doanh thu tiền lãi từ các TSTC được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(iii) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(iv) Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu từ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán là các khoản phí, hoa hồng hoặc chiết khấu mua chứng khoán được hưởng tính trên các chứng khoán đã phát hành và thu tiền. Các doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

(v) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán và tư vấn tài chính

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán cho nhà đầu tư và tư vấn tài chính cung cấp cho khách hàng như tư vấn tài chính trên thị trường chứng khoán, tư vấn mua bán, sáp nhập doanh nghiệp..., được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

(vi) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp.

(p) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản hoa hồng đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả báo hoạt động như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

(q) Chi phí lãi vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(r) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(s) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ này.

5. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Tổng quan

Công ty nhận định nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Các loại rủi ro chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro này như sau.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)****Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng***

Tổng giá trị ghi sổ của các TSTC và giá trị của các hợp đồng bảo lãnh tài chính đã phát hành thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	Thuyết minh	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(i)	293.049.710.838	256.964.902.269
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(ii)	161.999.039.025	78.216.789.105
Các khoản cho vay	(iii)	2.019.375.587.655	1.097.885.600.756
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác	(iii)	941.949.838.914	961.890.413.125
		3.416.374.176.432	2.394.957.705.255

(i) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(ii) Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các TSTC nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Ngoài ra, Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác được xem là có tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iii) Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Theo quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành, Công ty có thể cho khách hàng vay tiền để mua chứng khoán theo quy định về giao dịch ký quỹ chứng khoán theo hợp đồng ký quỹ hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng. Công ty tuân thủ theo quy định về hạn mức cho vay giao dịch ký quỹ tại Quyết định số 637/QĐ-UBCK ngày 30 tháng 8 năm 2011 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc ban hành quy chế hướng dẫn giao dịch ký quỹ chứng khoán. Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa thu được và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ các khoản phải thu này theo đúng điều khoản trong hợp đồng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu của khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Công ty, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Không quá hạn và không bị suy giảm	2.272.047.059.895	1.504.564.066.546
<i>Các khoản cho vay</i>	2.019.375.587.655	1.097.885.600.756
<i>Các khoản phải thu từ TSTC</i>	21.740.185.570	2.750.083.386
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	230.931.286.670	403.928.382.404
Quá hạn và bị suy giảm	689.278.366.674	555.211.947.335
<i>Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp và các khoản phải thu khác</i>	689.278.366.674	555.211.947.335
	2.961.325.426.569	2.059.776.013.881

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

31/12/2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	1.852.021.853.697	1.873.068.917.557	1.873.068.917.557	-	-
Nợ phải trả dài hạn	329.538.319.755	398.421.454.388	27.435.833.333	197.683.398.833	173.302.222.222
	2.181.560.173.452	2.271.490.371.945	1.900.504.750.890	197.683.398.833	173.302.222.222

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK
(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

31/12/2015

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 2 năm VND	2 – 5 năm VND
Nợ phải trả ngắn hạn	859.794.772.496	867.537.665.478	867.537.665.478	-	-
Nợ phải trả dài hạn	366.510.275.271	463.059.622.832	30.787.962.963	30.787.962.963	401.483.696.906
	1.226.305.047.767	1.330.597.288.310	898.325.628.441	30.787.962.963	401.483.696.906

Công ty quản lý khả năng thanh toán các khoản chi phí hoạt động dự kiến và thanh toán các khoản nợ bằng cách đầu tư khoản tiền thặng dư vào các khoản đầu tư ngắn hạn và duy trì một số hạn mức tín dụng vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro tỷ giá hối đoái, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty là không trọng yếu vì Công ty không có các trạng thái trọng yếu đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu của khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả khác và các khoản vay và nợ ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính	3.224.309.481.600	2.208.734.381.691
Nợ phải trả tài chính	(1.953.416.289.398)	(1.184.104.104.714)
	1.270.893.192.202	1.024.630.276.977
Các công cụ tài chính chịu lãi suất thả nổi		
Nợ phải trả tài chính	(170.000.000.000)	-
	(170.000.000.000)	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ làm tăng hoặc giảm 1.360.000.000 VND lợi nhuận thuần của Công ty.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(iii) *Rủi ro về giá cổ phiếu*

Rủi ro giá cổ phiếu phát sinh từ chứng khoán vốn sẵn sàng để bán do Công ty nắm giữ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty theo dõi các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn trong danh mục đầu tư dựa trên các chỉ số thị trường. Các khoản đầu tư trọng yếu trong danh mục đầu tư được quản lý riêng rẽ và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt tất cả các quyết định mua và bán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, giá thị trường của các chứng khoán vốn niêm yết của Công ty là 228.307.437.295 VND. Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng hoặc giảm 8% tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng 8.456.817.911 VND hoặc giảm tương ứng 12.959.682.002 VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

6. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Công ty gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay
- Hoạt động tự doanh chứng khoán
- Hoạt động tư vấn đầu tư

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND	2016 VND	2015 VND
Doanh thu										
- Lãi từ các TSTC FVTPL	-	-	42.664.417.696	102.484.246.308	-	-	-	-	42.664.417.696	102.484.246.308
- Lãi từ các khoản đầu tư HTM	-	-	10.993.252.126	8.370.896.053	-	-	-	-	10.993.252.126	8.370.896.053
- Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	190.502.588.293	108.547.201.903	-	-	-	-	-	-	190.502.588.293	108.547.201.903
- Lãi từ các TSTC AFS	-	-	6.188.934.085	2.825.094.017	-	-	-	-	6.188.934.085	2.825.094.017
- Doanh thu môi giới chứng khoán	149.051.553.582	110.750.712.490	-	-	-	-	-	-	149.051.553.582	110.750.712.490
- Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	-	-	-	1.012.193.119	65.280.201	-	-	1.012.193.119	65.280.201
- Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán	-	-	-	-	90.909.091	-	-	-	90.909.091	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	-	-	-	-	-	-	7.457.943.114	6.822.707.637	7.457.943.114	6.822.707.637
- Doanh thu tư vấn đầu tư tài chính	-	-	-	-	46.328.863.636	6.495.318.180	-	-	46.328.863.636	6.495.318.180
- Doanh thu từ hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	-	2.083.690.733	591.371.776	2.083.690.733	591.371.776
- Thu nhập hoạt động khác	-	-	-	-	-	-	57.307.901.132	43.777.336.041	57.307.901.132	43.777.336.041
Tổng doanh thu của bộ phận	339.554.141.875	219.297.914.393	59.846.603.907	113.680.236.378	47.431.965.846	6.560.598.381	66.849.534.979	51.191.415.454	513.682.246.607	390.730.164.606

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B09 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

	Hoạt động môi giới chứng khoán và cho vay		Hoạt động tự doanh chứng khoán		Hoạt động tư vấn đầu tư		Các hoạt động khác		Hợp nhất	
	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015	2016	2015
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi phí										
Chi phí không phân bổ	152.833.694.005	151.035.010.959	69.722.546.119	68.739.518.858	20.573.038.946	5.289.133.700	73.785.558.599	25.402.365.352	316.914.837.669	250.466.028.869
Kết quả kinh doanh của bộ phận	186.720.447.870	68.262.903.434	(9.875.942.212)	44.940.717.520	26.858.926.900	1.271.464.681	(6.936.023.620)	25.789.050.102	196.767.408.938	140.264.135.737
Chi phí phân bổ (lãi vay)	91.545.330.782	42.181.750.956	28.759.069.365	44.176.462.732	-	-	-	-	120.304.400.147	86.358.213.688
Chi phí phân bổ (chi phí quản lý và bán hàng)	39.730.635.523	25.345.412.614	7.002.546.322	13.138.622.431	5.549.931.262	758.242.838	7.821.947.023	5.916.460.950	60.105.060.130	45.158.738.833
Tổng chi phí phân bổ	131.275.966.305	67.527.163.570	35.761.615.687	57.315.085.163	5.549.931.262	758.242.838	7.821.947.023	5.916.460.950	180.409.460.277	131.516.952.521
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh	55.444.481.565	735.739.864	(45.637.557.899)	(12.374.367.643)	21.308.995.638	513.221.843	(14.757.970.643)	19.872.589.152	16.357.948.661	8.747.183.216
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	1.051.818.182	649.034.233	1.051.818.182	649.034.233
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	591.781.899	1.400.000	591.781.899	1.400.000
Lợi nhuận trước thuế	55.444.481.565	735.739.864	(45.637.557.899)	(12.374.367.643)	21.308.995.638	513.221.843	(14.297.934.360)	20.520.223.385	16.817.984.944	9.394.817.449

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B09 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***7. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền mặt	-	22.726.899
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Công ty	293.049.710.838	231.759.610.269
Các khoản tương đương tiền	-	25.205.292.000
	293.049.710.838	256.987.629.168

8. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2016		2015	
	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND	Khối lượng giao dịch thực hiện Đơn vị	Giá trị giao dịch thực hiện VND
Của Công ty	28.248.255	722.505.380.700	41.974.985	2.122.631.072.500
Cổ phiếu	28.248.255	722.505.380.700	28.974.985	574.502.072.500
Trái phiếu	-	-	13.000.000	1.548.129.000.000
Của nhà đầu tư	5.193.270.772	86.431.542.250.284	5.042.542.119	69.716.122.856.780
Cổ phiếu	5.188.177.237	85.894.490.596.880	5.038.228.749	69.388.195.271.780
Trái phiếu	5.093.535	537.051.653.404	2.900.000	314.285.400.000
Chứng khoán khác	-	-	1.413.370	13.642.185.000
	5.221.519.027	87.154.047.630.984	5.084.517.104	71.838.753.929.280

9. Các loại tài sản tài chính

(a) TSTC ghi nhận thông qua lãi lỗ

	31/12/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu	325.437.553.091	228.307.437.295	424.391.734.072	294.647.208.295
Các khoản đầu tư khác	119.941	107.500	15.372.119.941	14.640.107.500
	325.437.673.032	228.307.544.795	439.763.854.013	309.287.315.795

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng VND với kỳ hạn gốc từ 3 đến 13 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần, lãi suất năm từ 5,1% đến 6,7%.

(c) Các khoản cho vay

	31/12/2016	31/12/2015 (phân loại lại)
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị ghi sổ VND
Cho vay ký quỹ	1.962.692.347.573	1.053.227.319.929
Cho vay khác	56.683.240.082	44.658.280.827
	2.019.375.587.655	1.097.885.600.756

(d) TSTC sẵn sàng để bán

	31/12/2016		31/12/2015 (phân loại lại)	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Chứng khoán vốn	310.915.559.574	271.424.746.796	199.897.907.399	196.329.051.182
Các khoản đầu tư khác	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
	313.915.559.574	274.424.746.796	202.897.907.399	199.329.051.182

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

10. Tình hình lập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC

	Số lượng	Giá gốc VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	31/12/2015 Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) trong năm VND
I TSTC nắm giữ để kinh doanh và tài sản tài chính phái sinh						
Công ty Cổ phần Cơ điện và Xây dựng Việt Nam	3.270.715	48.662.400.443	6.672.258.600	41.990.141.843	35.357.879.837	6.632.262.006
Công ty Cổ phần Tập đoàn C.E.O	3.247.226	43.864.700.512	40.590.325.000	3.274.375.512	-	3.274.375.512
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai	1.600.280	33.535.972.240	8.561.498.000	24.974.474.240	22.877.408.000	2.097.066.240
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	228.658	31.393.909.593	28.719.444.800	2.674.464.793	-	2.674.464.793
Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam	1.436.941	19.725.261.362	16.812.209.700	2.913.051.662	1.306.290.362	1.606.761.300
Công ty Cổ phần Đại lý Giao nhận Vận tải Xếp dỡ Tân Cảng	681.645	19.484.901.740	19.699.540.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Từ Liêm	704.210	15.233.892.826	6.619.574.000	8.614.318.826	6.431.267.826	2.183.051.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Xây dựng Địa ốc Đất Xanh	1.096.897	14.026.327.430	13.711.212.500	315.114.930	-	315.114.930
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng	88.700	13.799.700.000	13.757.370.000	42.330.000	-	42.330.000
Công ty Cổ phần FPT	312.630	13.453.384.499	13.755.720.000	-	-	-
Các tài sản tài chính khác	4.094.360	72.257.222.387	59.408.391.695	14.576.506.336	75.583.240.990	(61.006.734.654)
	16.762.262	325.437.673.032	228.307.544.795	99.374.778.142	141.556.087.015	(42.181.308.873)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Số lượng	31/12/2016		Giá trị dự phòng VND	31/12/2015 Giá trị dự phòng VND	Mức trích lập (hoàn nhập) trong năm VND
		Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND			
II Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn						
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	-	161.999.039.025	161.999.039.025	-	-	-
III Các khoản cho vay	-	2.019.375.587.655	2.019.375.587.655	-	-	-
IV TSTC sẵn sàng để bán						
Công ty cổ phần thời trang NEM	3.915.000	89.950.649.899	89.950.649.909	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Tân Cảng Hiệp Phước	1.710.000	46.768.500.000	46.768.500.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí	1.500.000	45.450.000.000	9.300.000.000	36.150.000.000	-	36.150.000.000
Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	2.500.000	30.000.000.000	30.000.000.000	-	-	-
Quỹ đầu tư Japan Asia MBCapital	2.900.000	29.000.000.000	33.866.200.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi	894.705	26.214.856.500	26.214.856.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Nam	1.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Thăng Long	1.000.000	11.640.000.000	11.000.000.000	640.000.000	640.000.000	-
Công ty Cổ phần Công nghiệp cao su COECCO	492.000	7.380.000.000	4.920.000.000	2.460.000.000	2.460.000.000	-
Công ty Cổ phần ICD Tân Cảng Long Bình	300.000	6.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	-
Các tài sản tài chính khác	597.362	9.511.553.175	7.404.540.387	2.107.012.945	2.107.012.945	-
	16.809.067	313.915.559.574	274.424.746.796	44.357.012.945	8.207.012.945	36.150.000.000
	33.571.329	2.820.727.859.286	2.684.106.918.271	143.731.791.087	149.763.099.960	(6.031.308.873)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK**

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

- (*) Tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 bao gồm 100 tỷ VND được dùng để bảo đảm cho các khoản vay (Thuyết minh 17).

11. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư (i)	156.844.687.628	179.856.392.525
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán (ii)	341.248.519.667	362.833.919.399
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.233.908.358	46.143.204.449
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	12.407.900.000	1.633.650.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42.825.481.729	41.288.163.800
	<u>597.560.497.382</u>	<u>631.755.330.173</u>

- (i) Đây là các khoản phải thu theo các hợp đồng hỗ trợ nhà đầu tư đầu giá mua cổ phần, các hợp đồng hỗ trợ tài chính mua bán chứng khoán. Các hợp đồng này được đảm bảo bằng danh mục chứng khoán hoặc tài sản ròng của nhà đầu tư. Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi được trình bày tại Thuyết minh 13.
- (ii) Đây là các hợp đồng hợp tác kinh doanh với tổ chức và cá nhân mà theo đó Công ty thu lợi tức bình quân từ 13%/năm đến 20,02%/năm (31/12/2015: 13% - 20,02%/năm). Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 13.

12. Các khoản phải thu khác

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi dự thu	245.870.272.885	252.426.417.541
Phải thu khác	76.778.883.077	74.958.582.025
	<u>322.649.155.962</u>	<u>327.384.999.566</u>

Chi tiết dự phòng cho các khoản phải thu này được trình bày tại Thuyết minh 13.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu

2016	Giá trị phải thu khó đòi	Số dự phòng đầu năm	Trích lập/ (Hoàn nhập) trong năm	Sử dụng dự phòng	Số dự phòng cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp					
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	156.844.687.628	116.403.697.557	7.281.596.670	-	123.685.294.227
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	341.248.519.667	13.372.271.300	38.686.395.517	(43.572.235)	52.015.094.582
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	44.233.908.358	46.143.204.449	(1.904.896.091)	(4.400.000)	44.233.908.358
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	12.407.900.000	910.400.000	98.850.000	-	1.009.250.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	42.825.481.729	32.530.038.800	1.033.750.000	-	33.563.788.800
	597.560.497.382	209.359.612.106	45.195.696.096	(47.972.235)	254.507.335.967
Các khoản phải thu khác					
Lãi dự thu	245.870.272.885	231.450.999.450	8.713.482.781	(6.512.572.421)	233.651.909.810
Phải thu khác	76.778.883.077	11.221.213.844	13.976.851.351	-	25.198.065.195
	322.649.155.962	242.672.213.294	22.690.334.132	(6.512.572.421)	258.849.975.005
	920.209.653.344	452.031.825.400	67.886.030.228	(6.560.544.656)	513.357.310.972

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

2015	Giá trị phải thu khó đòi	Số đầu năm	Trích lập/ (Hoàn nhập) trong năm	Sử dụng dự phòng	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải thu các dịch vụ cung cấp					
Phải thu từ các thoả thuận hỗ trợ tài chính cho nhà đầu tư	179.856.392.525	57.212.149.499	59.344.479.840	(152.931.782)	116.403.697.557
Phải thu hợp đồng ủy thác và hợp tác kinh doanh chứng khoán	362.833.919.399	11.162.817.750	2.209.453.550	-	13.372.271.300
Phải thu theo các cam kết mua và bán lại chứng khoán	46.143.204.449	88.992.292.410	(42.849.087.961)	-	46.143.204.449
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ tư vấn tài chính doanh nghiệp	1.373.650.000	812.155.000	98.245.000	-	910.400.000
Phải thu của khách hàng sử dụng dịch vụ khác	41.548.163.800	30.979.413.800	1.550.625.000	-	32.530.038.800
	631.755.330.173	189.158.828.459	20.353.715.429	(152.931.782)	209.359.612.106
Các khoản phải thu khác					
Lãi dự thu	252.426.417.541	214.328.364.831	28.472.897.323	(11.350.262.704)	231.450.999.450
Phải thu khác	74.958.582.025	11.221.213.844	-	-	11.221.213.844
	327.384.999.566	225.549.578.675	28.472.897.323	(11.350.262.704)	242.672.213.294
	959.140.329.739	414.708.407.134	48.826.612.752	(11.503.194.486)	452.031.825.400

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**14. Tài sản cố định hữu hình***Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016*

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Mua trong năm	-	8.650.584.730	2.050.560.000	-	10.701.144.730
Thanh lý	-	(3.425.194.768)	(2.238.662.510)	(337.266.082)	(6.001.123.360)
Số dư cuối năm	1.309.659.400	48.892.144.018	4.938.662.507	2.622.607.326	57.763.073.251
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Khấu hao trong năm	240.669.324	3.095.675.542	660.462.384	66.395.703	4.063.202.953
Thanh lý	-	(3.425.194.768)	(2.238.662.510)	(336.086.450)	(5.999.943.728)
Số dư cuối năm	1.303.725.786	39.631.704.531	2.132.235.191	2.608.815.841	45.676.481.349
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757
Số dư cuối năm	5.933.614	9.260.439.487	2.806.427.316	13.791.485	12.086.591.902

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.309.659.400	40.894.805.776	5.126.765.017	3.377.349.651	50.708.579.844
Mua trong năm	-	2.885.469.280	-	-	2.885.469.280
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(417.476.243)	(495.676.243)
Thanh lý	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối năm	1.309.659.400	43.666.754.056	5.126.765.017	2.959.873.408	53.063.051.881
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	801.124.578	37.783.436.007	3.003.229.108	3.025.251.360	44.613.041.053
Khấu hao trong năm	261.931.884	2.291.308.750	707.206.209	145.488.441	3.405.935.284
Phân loại lại	-	(78.200.000)	-	(292.233.213)	(370.433.213)
Thanh lý	-	(35.321.000)	-	-	(35.321.000)
Số dư cuối năm	1.063.056.462	39.961.223.757	3.710.435.317	2.878.506.588	47.613.222.124
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	508.534.822	3.111.369.769	2.123.535.909	352.098.291	6.095.538.791
Số dư cuối năm	246.602.938	3.705.530.299	1.416.329.700	81.366.820	5.449.829.757

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 40.011 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 39.071 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính	2016 VND	2015 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	8.150.151.501	8.150.151.501
Mua trong năm	522.600.000	-
Thanh lý trong năm	(6.661.918.201)	-
Số dư cuối năm	2.010.833.300	8.150.151.501
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	8.114.929.276	7.800.320.220
Khấu hao trong năm	185.872.222	314.609.056
Thanh lý trong năm	(6.661.918.201)	-
Số dư cuối năm	1.638.883.297	8.114.929.276
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	35.222.225	349.831.281
Số dư cuối năm	371.950.003	35.222.225

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.488 triệu VND đã được khấu hao hết tại 31 tháng 12 năm 2016 (31/12/2015: 7.992 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

16. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ hỗ trợ thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

Biến động các khoản tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán trong năm như sau:

	2016 VND	2015 VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1	2.956.433.957	456.433.957
Tiền nộp thêm	2.500.000.000	2.500.000.000
Số dư tại ngày 31 tháng 12	5.456.433.957	2.956.433.957

17. Vay ngắn hạn

	Lãi suất vay/ năm	31/12/2015 Giá trị ghi sổ VND	Biến động trong năm Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ VND
Vay ngân hàng					
Khoản vay 1	6,25%	300.000.000.000	320.000.000.000	(320.001.099.800)	299.998.900.200
Khoản vay 2	6,70%	-	149.960.079.004	(100.068.647.985)	49.891.431.019
Khoản vay 3	6,70%	-	50.005.885.042	(98.364.575)	49.907.520.467
		300.000.000.000	519.965.964.046	(420.168.112.360)	399.797.851.686

Các khoản vay 2 và 3 được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Công ty với số dư tại ngày 31/12/2016 là 100 tỷ VND (31/12/2015: không có) (Thuyết minh 10).

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***18. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán	2.476.692.503	1.979.429.352
Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán	490.340.817	491.013.066
	2.967.033.320	2.470.442.418

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.042.925.535	9.846.898.458	(8.615.158.057)	2.274.665.936
Các loại thuế khác	3.450.423.000	54.643.718.181	(53.008.351.855)	5.085.789.326
	4.493.348.535	64.490.616.639	(61.623.509.912)	7.360.455.262

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Lãi dự chi cho các khoản vay và nợ	27.640.454.436	18.223.985.102
Chi phí phải trả cho các dịch vụ đã nhận	7.316.271.651	4.069.989.018
	34.956.726.087	22.293.974.120

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)**21. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán	1.394.080.117.957	517.593.829.443

Các khoản nhận ký quỹ, ký cược của nhà đầu tư (tổ chức, cá nhân) thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh chứng khoán có kỳ hạn từ 1 đến 12 tháng và lãi suất từ 2,64%/năm đến 9%/năm (31/12/2015: 2,64%/năm - 9%/năm).

22. Trái phiếu phát hành dài hạn

	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá				
Lô 1 VND 8,2% 2018			100.000.000.000	300.000.000.000
Lô 2 VND 8,2% 2018			70.000.000.000	70.000.000.000
Lô 4 VND 8,2% 2019			160.000.000.000	-
			330.000.000.000	370.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ			(709.245.745)	(4.185.458.672)
			329.290.754.255	365.814.541.328

Biến động trong năm của trái phiếu phát hành như sau:

	31/12/2015 Giá trị ghi sổ VND	Tăng VND	Giảm VND	31/12/2016 Giá trị ghi sổ VND
Lô 1	300.000.000.000	-	(200.000.000.000)	100.000.000.000
Lô 2	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
Lô 3	-	50.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Lô 4	-	165.500.000.000	(5.500.000.000)	160.000.000.000
	370.000.000.000	215.500.000.000	(255.500.000.000)	330.000.000.000

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***23. Các tài khoản ngoại bảng****(a) Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ**

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	11.503.740.000	17.634.170.000

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	57.000.000	57.000.000

(c) TSTC niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	19.921.868	199.218.680.000	21.533.133	215.331.330.000

(d) TSTC chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Hơn 1 năm	170.627.716	170.627.160.000	13.107.524	131.075.235.588

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(e) TSTC niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	77.486	774.855.419	68.282	682.818.867
TSTC hạn chế chuyển nhượng	3.648	36.478.463	4.057	40.568.991
TSTC giao dịch cầm cố	43.135	431.346.084	31.236	312.355.160
TSTC phong tỏa, tạm giữ	4.671	46.711.305	3.026	30.255.067
TSTC chờ thanh toán	2.090	20.895.311	2.540	25.396.111
	131.030	1.310.286.582	109.141	1.091.394.196

(f) TSTC đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
TSTC giao dịch tự do chuyển nhượng	298	2.981.011	46	463.640
TSTC hạn chế chuyển nhượng	952	9.515.978	1.095	10.945.039
	1.250	12.496.989	1.141	11.408.679

(g) TSTC chờ về của Nhà đầu tư

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	2.008	20.077.431	2.741	27.413.773

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(h) TSTC chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)	Số lượng	Giá trị theo mệnh giá (VND)
Dưới 1 năm	70	701.294	382	3.822.746

(i) Tiền gửi của Nhà đầu tư

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	627.098.409.624	531.240.245.780
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	627.098.409.624	530.404.571.769
b. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức NHTM quản lý	-	835.674.011
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	21.303.151.549	55.512.030.988
	648.401.561.173	586.752.276.768

(j) Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán

	31/12/2016 VND	31/12/2015 VND
Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh, đại lý phát hành	3.784.972.154	1.702.322.154
Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của tổ chức phát hành	87.432.819	396.408.584
	3.872.404.973	2.098.730.738

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

(k) Phải trả Nhà đầu tư

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
1. Phải trả Nhà đầu tư – Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
a. Của Nhà đầu tư trong nước	639.388.846.979	580.795.059.780
b. Của Nhà đầu tư nước ngoài	9.012.714.194	5.957.216.988
	648.401.561.173	586.752.276.768

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động

(a) Lãi bán các TSTC FVTPL

2016	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	6.787.299	29.393	199.500.773.200	25.607	25.700.644.781
Cổ phiếu chưa niêm yết	23.000.000	2.965	68.195.000.000	2.795	3.905.000.000
Chứng chỉ quỹ	705.128	11.886	8.381.153.785	10.530	956.153.785
			276.076.926.985	38.932	30.561.798.566
2015	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lãi bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	7.123.913	28.162	200.622.592.200	24.631	25.150.775.851
Cổ phiếu chưa niêm yết	5.104.705	24.902	127.116.455.000	14.509	53.054.695.000
Trái phiếu niêm yết	2.000.000	105.135	210.270.000.000	103.486	3.298.000.000
			538.009.047.200	142.626	81.503.470.851

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

*(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

(b) Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động margin	186.618.003.242	104.139.032.701
Doanh thu tiền lãi cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3.884.585.051	4.408.169.202
	190.502.588.293	108.547.201.903

(c) Lãi từ TSTC sẵn sàng để bán

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ TSTC sẵn sàng để bán	6.188.934.085	2.825.094.017

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(d) Doanh thu ngoài thu nhập từ các TSTC**

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>149.051.703.582</i>	<i>110.761.087.880</i>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(150.000)</i>	<i>(10.375.390)</i>
	149.051.553.582	110.750.712.490
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>1.012.193.119</i>	<i>65.280.201</i>
	1.012.193.119	65.280.201
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>90.909.091</i>	<i>-</i>
	90.909.091	-
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>7.459.060.913</i>	<i>6.822.707.637</i>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>(1.117.799)</i>	<i>-</i>
	7.457.943.114	6.822.707.637
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>46.328.863.636</i>	<i>6.495.318.180</i>
	46.328.863.636	6.495.318.180
Thu nhập hoạt động khác		
<i>Doanh thu ban đầu</i>	<i>57.307.901.132</i>	<i>43.777.336.041</i>
	57.307.901.132	43.777.336.041
	261.249.363.674	167.911.354.549

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK

(Ban hành theo Thông tư số 33/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

25. Lỗ bán các TSTC FVTPL

2016	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	8.883.610	21.276	189.008.474.500	29.182	70.231.542.517
Cổ phiếu chưa niêm yết	488.000	29.300	14.298.400.000	31.500	1.073.600.000
			203.306.874.500	60.682	71.305.142.517
2015	Số lượng bán Đơn vị	Giá bán bình quân VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn VND	Lỗ bán chứng khoán kỳ này VND
Cổ phiếu niêm yết	3.099.209	19.381	60.066.683.000	22.940	11.028.194.720
Cổ phiếu chưa niêm yết	728.404	16.684	12.152.332.000	16.983	218.497.950
Trái phiếu niêm yết	300.000	103.333	30.999.900.000	104.787	436.200.000
			103.218.915.000	144.710	11.682.892.670

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp****(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	2016 VND	2015 VND
Tổng lợi nhuận trước thuế	16.817.984.944	9.394.817.449
<i>Trừ</i>		
- Thu nhập cổ tức không chịu thuế	(18.291.553.215)	(23.805.869.474)
- Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(820.700.000)	(5.175.000.000)
<i>Cộng</i>		
- Chi phí không được khấu trừ thuế	308.870.768	425.844.142
Lãi/(lỗ) tính thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.985.397.503)	(19.160.207.883)
Chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	1.985.397.503	19.160.207.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	(164.140.000)	(1.138.500.000)

Kể từ năm 2011, Công ty Cổ phần Chứng khoán MB có phát sinh lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp, theo quy định hiện hành, Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó.

Số liệu chi tiết liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Giai đoạn phát sinh	Lỗ tính thuế phát sinh trong năm VND	Điều chỉnh trong năm VND	Lỗ đã chuyển VND	Số còn được chuyển lỗ tính đến cuối năm VND
Từ 1/1/2011 đến 31/12/2011	620.601.692.606	(61.322.300)	(77.050.911.511)	543.489.458.795
Từ 1/1/2012 đến 31/12/2012	10.690.533.774	(8.046.915)	-	10.682.486.859
Từ 1/1/2013 đến 06/12/2013	59.222.770.516	-	-	59.222.770.516
Từ 1/1/2015 đến 31/12/2015	19.160.207.883	-	-	19.160.207.883
	709.675.204.779	(69.369.215)	(77.050.911.511)	632.554.924.053

Số lỗ tính thuế phát sinh năm 2011, 2012 và 2013 tương ứng là: 620.601.692.606 VND, 10.690.533.774 VND và 59.222.770.516 VND đã được Cục thuế Hà Nội xác nhận theo Biên bản thanh tra thuế ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**

(tiếp theo)

Mẫu B05 – CTCK(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

Trong năm 2014, Công ty đã quyết toán thuế tại các Chi nhánh của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB. Theo Biên bản kiểm tra thuế của Cục thuế thành phố Hải Phòng ngày 26 tháng 8 năm 2014, số chi phí không hợp lệ đã bị loại ra trong các năm 2011 và 2012 tương ứng là: 61.322.300 VND và 8.046.915 VND.

Theo Biên bản kiểm tra thuế đối với các năm tài chính 2013 và 2014 của Cục thuế thành phố Hà Nội ngày 27 tháng 1 năm 2016, số lỗ phát sinh từ các giai đoạn trước được chuyển sang năm 2013 và 2014 tương ứng là: 3.877.991.542 VND và 73.172.919.969 VND.

(b) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% (2015: 22%) trên lợi nhuận tính thuế. Việc tính toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được rà soát và phê duyệt bởi cơ quan thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với khoản mục liên quan đến lỗ tính thuế phát sinh và việc chuyển lỗ bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Công ty có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông**

	2016 VND	2015 VND (điều chỉnh lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lợi nhuận thuần trong năm	16.653.844.944	8.256.317.449	8.256.317.449
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.155.884.443)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	16.653.844.944	7.100.433.006	8.256.317.449

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	31/12/2016	31/12/2015
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	122.124.280	122.124.280
Ảnh hưởng của số cổ phiếu quỹ Công ty đang nắm giữ	(420)	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	122.123.860	122.124.280

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016**
(tiếp theo)**Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***26. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định**

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Doanh thu lãi tiền gửi phát sinh trong năm	2.083.690.733	591.371.776

27. Chi phí bán hàng

Đây là các chi phí quảng cáo, chi phí tổ chức sự kiện và hội nghị, và các chi phí truyền thông khác phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh trong năm.

28. Chi phí quản lý công ty chứng khoán

	2016 VND	2015 VND (phân loại lại)
Chi phí lương và các khoản khác theo lương	34.768.275.771	25.179.307.063
Chi phí văn phòng phẩm	244.442.467	52.005.921
Chi phí công cụ, dụng cụ	352.613.841	848.792.748
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.032.803.091	3.196.124.868
Chi phí thuế, phí và lệ phí	87.490.000	53.816.000
Chi phí hội nghị, tổng kết	3.382.726.608	421.996.866
Chi công tác phí	1.452.888.637	980.033.616
Chi phí tiếp khách, quà tặng	2.879.590.897	1.776.108.168
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.771.562.071	8.821.189.566
Chi phí khác	2.341.023.834	2.360.034.250
	58.313.417.217	43.689.409.066

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	2016 VND	2015 VND (điều chỉnh lại)	2015 VND (theo báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	136	58	68

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ được dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phần bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Số dư tại ngày	
	31/12/2016 Phải thu/(Phải trả) VND	31/12/2015 Phải thu/(Phải trả) VND
Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền gửi thanh toán	161.043.084.316	136.147.595.524
Phải thu phí dịch vụ	532.144.972	353.650.000
Ủy thác góp vốn đầu tư dài hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Phải trả tiền thuê văn phòng và phải trả khác	(605.000.000)	(335.336.653)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng TMCP Quân đội <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Phải trả tiền thuê nhà	-	(263.814.313)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư MB <i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Nhận tiền gửi giao dịch chứng khoán	(395.525.632)	(15.446.128.946)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	Thu nhập/(chi phí)	
	2016	2015
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu lãi tiền gửi	369.580.255	406.477.178
Thu phí tư vấn	-	250.000.000
Thu phí quản lý tài sản	-	6.475.574.095
Thu phí quản lý cổ đông	300.000.000	240.000.000
Doanh thu cho thuê văn phòng	654.926.291	-
Chi phí đại lý nhận lệnh và thuê văn phòng	(881.400.000)	(1.635.087.431)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Thu phí giao dịch chứng khoán	355.282.240	634.415.429
Doanh thu cổ tức	-	299.500.000
Phí tư vấn	(167.795.713)	(365.251.907)
Công ty Cổ phần Địa ốc MB		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí thuê văn phòng	(636.994.800)	(678.456.000)
Công ty TNHH Quản lý nợ và khai thác tài sản		
Ngân hàng TMCP Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu cho thuê tài sản và doanh thu khác	558.617.294	-
Chi phí tiền điện và thuê văn phòng	(2.374.013.320)	(3.445.181.155)
Chi phí quản lý tài sản, bảo vệ, dịch vụ và chi phí khác	(253.172.680)	(310.536.000)
Tổng Công ty Cổ Phần Bảo hiểm Quân đội		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Chi phí trả lãi tiền vay	-	(3.564.000.000)
Chi phí bảo hiểm	-	(929.103.952)
Công ty cổ phần Việt R.E.M.A.X		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Tiền thuê văn phòng	(3.786.124.705)	(2.823.316.468)
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ MB Ageas		
<i>(Công ty con của Ngân hàng mẹ)</i>		
Doanh thu cho thuê văn phòng	2.113.534.354	-
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát		
Lương, thưởng và thù lao	(8.007.064.537)	(7.212.775.807)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)***32. Số liệu so sánh**

Như đã trình bày trong Thuyết minh 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016, Công ty áp dụng Thông tư 210 và Thông tư 334. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một số số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được phân loại lại để phù hợp với quy định trong Thông tư 210 và Thông tư 334 về trình bày báo cáo tài chính. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính (trước đây là Bảng cân đối kế toán)

	Mã số	1/1/2016 VND (phân loại lại)	1/1/2016 VND (theo báo cáo trước đây)
Đầu tư ngắn hạn		-	517.980.643.118
Đầu tư chứng khoán dài hạn		-	199.897.907.399
Đầu tư dài hạn khác		-	3.000.000.000
Phải thu của khách hàng		-	1.799.162.032.607
Các TSTC FVTPL	112	439.763.854.013	-
Các khoản đầu tư HTM	113	78.216.789.105	-
Các TSTC AFS	114	202.897.907.399	-
Các khoản cho vay	115	1.097.885.600.756	-
Các khoản phải thu từ TSTC	117	2.750.083.386	-
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	631.755.330.173	-
Các khoản phải thu khác	122	327.384.999.566	260.046.056.959
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	(2.470.442.418)	-
Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	(1.084.031.124)	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	(517.593.829.443)	(519.603.884.153)
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	(13.917.661.585)	(14.894.154.761)

(b) Báo cáo kết quả hoạt động (trước đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh)

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	105.309.340.325
Doanh thu hoạt động cho thuê sử dụng tài sản		-	3.369.270.539
Doanh thu khác		-	157.982.815.435
Lãi từ các TSTC FVTPL	01	102.484.246.308	-
Lãi từ các khoản đầu tư HTM	02	8.370.896.053	-
Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	108.547.201.903	-
Lãi từ các TSTC AFS	04	2.825.094.017	-

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	65.280.201	-
Thu nhập hoạt động khác	11	43.777.336.041	-
Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định phát sinh trong năm	42	591.371.776	-
Chi phí hoạt động kinh doanh		-	288.579.543.632
Chi phí quản lý doanh nghiệp		-	93.403.437.758
Lỗ các TSTC FVTPL	21	67.090.428.184	-
Chi phí hoạt động tự doanh	26	1.649.090.674	-
Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	151.035.010.959	-
Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	28	5.289.133.700	-
Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	5.698.972.239	-
Chi phí khác	32	19.703.393.113	-
Chi phí lãi vay	52	86.117.776.530	-
Chi phí tài chính khác	55	240.437.158	-
Chi phí bán hàng	61	1.469.329.767	-
Chi phí quản lý công ty chứng khoán	62	43.689.409.066	-

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Các khoản dự phòng	04	48.826.612.752	103.948.185.726
Lỗ đánh giá lại giá trị các TSTC FVTPL	11	55.121.572.974	-
Lãi thuần từ hoạt động đầu tư		-	(85.262.933.254)
Chi phí lãi vay		-	86.117.776.530
Tăng/giảm các khoản phải thu		-	(392.683.551.027)
Giảm các khoản phải trả		-	(21.962.915.941)
Tăng/(giảm) TSTC FVTPL	31	16.395.015.869	-
(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM	32	10.112.708.670	-
Tăng/(giảm) các khoản cho vay	33	(470.288.596.328)	-
Tăng/(giảm) TSTC AFS	34	78.497.509.450	-
Tăng/(giảm) phải thu bán các TSTC	35	(732.484.714)	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	43	67.104.815.293	-
Giảm/(tăng) các khoản phải thu khác	39	(14.452.038.722)	-
Tăng/(giảm) các tài sản khác	40	(12.728.637.028)	-
Tăng/(giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	29.959.065.937	-
Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	4.912.400.896	4.913.400.896
Tiền lãi vay đã trả	44	(32.617.420.213)	(70.097.522.306)

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(tiếp theo)****Mẫu B05 – CTCK***(Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2015 (phân loại lại) VND	2015 (theo báo cáo trước đây) VND
Tăng/(giảm) phải trả cho người bán	45	1.200.709.815	-
Tăng/(giảm) các khoản trích lập phúc lợi nhân viên	46	600.508.725	-
Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(1.692.531.813)	-
Tăng/(giảm) phải trả người lao động	48	(406.897.334)	-
Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác	50	(38.981.808.046)	-
Tiền vay gốc	73	899.814.541.328	1.004.000.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(834.000.000.000)	(934.000.000.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(13.925.000.000)
Tiền thu hồi từ bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	133.106.455.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	32.176.765.527

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Lưu chuyển tiền thuần trong năm	39.685.613.640	-
---------------------------------	----------------	---

Người lập:

Lê Thị Thu Hiền
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:

Nguyễn Văn Học
Phụ trách Kế toánTrần Hải Hà
Tổng Giám đốc**30 -03- 2017**